



chàng fǎn diào

唱反调

verb phrase · to contradict; to oppose

Example Sentences

Tā zǒng ài chàng fǎn diào

他总爱唱反调。

He always likes to contradict.

Zài huì yì shàng tā yòu chàng fǎn diào le

在会议上，他又唱反调了。

At the meeting, he contradicted again.

Trace each character, then write the word on your own.

唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱
唱	唱	唱								

反	反	反	反	反	反	反				

调	调	调	调	调	调	调	调	调	调	调
调	调									